

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ, CHO VAY
CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH NINH BÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026
của UBND tỉnh Ninh Bình)

| STT | Lĩnh vực đầu tư, cho vay |
|------------|--|
| I | Công nghiệp |
| 1 | Đầu tư kết cấu hạ tầng; nhà xưởng các khu công nghiệp; khu công nghệ cao; khu kinh tế. |
| 2 | Đầu tư các dự án đầu tư thứ cấp tại khu công nghiệp; khu công nghệ cao; khu kinh tế (Dự án cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp ô tô; công nghiệp điện tử; công nghệ thông tin; công nghiệp bán dẫn; công nghiệp năng lượng; vật liệu xanh; công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp). |
| II | Du lịch |
| 1 | Đầu tư khu du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng; chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; du lịch văn hóa; cơ sở lưu trú phục vụ du lịch. |
| 2 | Đầu tư các dự án du lịch gắn với bảo tồn, phục hồi, phát huy các làng nghề truyền thống; làng nông nghiệp đặc thù; không gian văn hóa bản địa. |
| III | Thương mại, dịch vụ |
| 1 | Đầu tư trung tâm thương mại; trung tâm tài chính; mua sắm; hội chợ - triển lãm; khu vui chơi giải trí. |
| 2 | Đầu tư các dự án sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (bao gồm sản xuất; kinh doanh; trưng bày sản phẩm). |
| IV | Nông, lâm nghiệp và thủy sản |
| 1 | Đầu tư các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái, cảnh quan. |
| 2 | Đầu tư các dự án phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc sản, đặc hữu; sản phẩm OCOP; dự án chế biến; kho bảo quản sản phẩm nông nghiệp. |
| 3 | Đầu tư các dự án phát triển giống thủy hải sản. |

| STT | Lĩnh vực đầu tư, cho vay |
|-------------|--|
| V | Nhà ở |
| 1 | Đầu tư nhà ở xã hội; nhà ở thương mại. |
| 2 | Đầu tư khu đô thị; khu dân cư; khu tái định cư; chỉnh trang đô thị. |
| VI | Giao thông |
| 1 | Đầu tư phương tiện vận tải hành khách sử dụng năng lượng xanh, năng lượng sạch. |
| VII | Môi trường |
| 1 | Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước. |
| 2 | Đầu tư dự án sản xuất các thiết bị, sản phẩm thân thiện với môi trường. |
| 3 | Đầu tư cơ sở hỏa táng; điện táng và khu nghĩa trang. |
| VIII | Năng lượng |
| 1 | Đầu tư sản xuất vật liệu mới; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng. |
| 2 | Đầu tư các dự án phát triển điện; điện sử dụng năng lượng mặt trời; hệ thống trạm sạc điện. |
| IX | Công nghiệp văn hóa, thể thao |
| 1 | Đầu tư công trình thể dục thể thao; công viên lịch sử; công viên chuyên đề, chủ đề; công viên giải trí; công viên di sản; bảo tàng; thư viện. |
| 2 | Đầu tư công trình văn hóa; khu văn hóa đa năng. |
| 3 | Đầu tư các dự án phát triển công nghiệp văn hóa (phim trường; các khu, cụm công nghiệp văn hóa và không gian văn hóa; trung tâm hội nghị; nhà hát; sân khấu thực cảnh; phố đi bộ...) |
| X | Giáo dục |
| 1 | Đầu tư cơ sở giáo dục. |
| 2 | Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy. |
| XI | Y tế |
| 1 | Đầu tư bệnh viện; cơ sở khám, chữa bệnh. |
| 2 | Đầu tư trung tâm, viện dưỡng lão. |

| STT | Lĩnh vực đầu tư, cho vay |
|------------|--|
| 3 | Đầu tư máy móc thiết bị; phương tiện phục vụ khám chữa bệnh; sản xuất thiết bị y tế. |
| XII | Các lĩnh vực ưu tiên phát triển khác |
| 1 | Đầu tư các dự án thuộc danh mục dự án thu hút, xúc tiến đầu tư của tỉnh tại thời điểm phê duyệt cho vay. |
| 2 | Đầu tư các dự án phát triển kinh tế biển. |

* **Ghi chú:** Đầu tư gồm: Đầu tư mới, đầu tư mở rộng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, thay thế, mua sắm tài sản./.